TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-PT
Ngày: 30-01-2024
V/v "*Tranh chấp di sản thừa kế*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm và bà Lê Thị Thái Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thục Uyên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công KHi vụ án dân sự thụ lý số: 58/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023 về "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2023/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1951; nơi cư trú: 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Nhàn, sinh năm 1962; Địa chỉ: 76 Nguyễn Huệ, Phường 5, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2/ *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim KH, sinh năm 1953; nơi cứ trú: Thôn Phú Ân, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Bùi Trọng Thi – Công ty Luật TNHH Dân Ý, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:*

- Ông Nguyễn Kim N, sinh năm 1962; nơi cư trú: 15A Trần Khánh Dư, Phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Kim TN, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố Định Thắng 1, thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N và ông TN: Ông Đặng Thanh Hải, sinh năm 1978; địa chỉ: 247 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Khâm, sinh năm 1955; nơi cư trú: Khu phố Định Thắng, thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim Phúc, sinh năm 1969; nơi cư trú: 30B/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có đơn xin vắng mặt.

4/ *Người kháng cáo*:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L; bị đơn Nguyễn Thị Kim KH; người cơ quyền lợi, nghĩa vụ L quan: Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Cha mẹ nguyên đơn là ông Nguyễn Kim San (*chết năm 1976*), mẹ Võ Thị Tùng (*chết năm 2016*). Ông San, bà Tùng có 06 người con gồm: Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Thị Kim Phúc, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim KH. Khi còn sống cha mẹ có tạo được khối tài sản là nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, có nguồn gốc mua lại của ông Nguyễn Thành Long năm 1965 bằng giấy viết tay.

Năm 1975, cha mẹ nguyên đơn về quê tại xã Hòa Định, huyện Phú Hòa sinh sống nên giao lại nhà cho nguyên đơn quản lý, sử dụng và nguyên đơn đã bán một căn nhà ở đường Ngô Quyền, thành phố Tuy Hòa, là tài sản riêng của nguyên đơn để lấy tiền cho mẹ sửa nhà và ở từ đó cho đến nay.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là nhà, đất tại địa chỉ số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, TP Tuy Hòa, diện tích 176,8m^2 thửa số 68, tờ bản đồ số 09.

Nguyện vọng nguyên đơn được nhận hiện vật; được hưởng 40% giá trị di sản; 60% giá trị di sản còn lại nguyên đơn đề nghị Tòa chia theo pháp luật cho 05 người con: L, KH, Khâm, N, TN, không tính cho bà Nguyễn Thị Kim Phúc, vì bà Phúc đã nhận được nhà, đất do cha mẹ cho.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim KH trình bày:

Thống nhất như nguyên đơn trình bày về nguồn gốc nhà, đất và những người hưởng thừa kế. Cha bà là ông Nguyễn Kim San chết năm 1976, mẹ là bà Võ Thị Tùng chết năm 2016, khi chết cả hai người không ai để lại di chúc. Khi còn sống cha, mẹ có tạo được khối tài sản là nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Sau giải phóng cha bà KH có xin nhập khẩu về xã Hòa Định, huyện Phú Hòa để xin ruộng làm ăn, nhưng gia đình vẫn ở tại thành phố Tuy Hòa. Đến năm 1976 thì cha bà KH chết, mẹ và các anh chị em vẫn sống tại địa chỉ 30/13

Nguyễn Huệ. Sau đó bà KH có chồng ra ở riêng, nên mẹ bà cùng các con vẫn ở tại đó đến năm 2016 mẹ chị chết.

Năm 2002, mẹ bà KH bán một phần đất để sửa chữa nhà. Năm 2004, mẹ chia một phần đất cho bà Nguyễn Thị Kim Phúc để xây nhà ở riêng. Bà KH không thừa nhận bà L bỏ chi phí là tài sản riêng của bà L để sửa chữa nhà cha mẹ vì bà L trình bày không có căn cứ. Từ trước đến nay bà L không có chồng, không có nghề nghiệp ổn định, nên không thể góp tiền để sửa chữa nhà cho cha mẹ. Hơn nữa nhà của cha mẹ có sửa chữa như thế nào thì các anh em trong gia đình phải biết, nhưng bà L cho rằng có dùng tài sản riêng của bà L để sửa chữa nhà cha mẹ là không đúng sự thật. Riêng về việc quản lý, sử dụng nhà cha mẹ thì bà KH cho rằng do những người con khác lập gia đình nên ra ở riêng còn bà L không lập gia đình nên ở tại nhà cha mẹ là đương nhiên, các anh em trong gia đình cũng không họp giao cho bà L quản lý di sản. Do đó bà KH không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc tính công sức sửa chữa, quản lý bảo quản di sản cho bà L.

Nay nguyên đơn chị L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu nhận hiện vật và được hưởng 40% giá trị bà KH không chấp nhận.

Bà KH yêu cầu: Phải trích giá trị di sản 200.000.000đ lại cho ông N vì ông N đã chi phí xây mồ mả cho cha mẹ và lo mai táng cho mẹ; giá trị di sản còn lại chia cho các đồng thừa kế. Riêng bà Phúc không được chia vì bà Phúc đã được cha mẹ cho đất ở lúc lập gia đình.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan trình bày:*

+ Bà Nguyễn Thị Kim Phúc trình bày: Thống nhất về di sản thừa kế và những người được hưởng di sản như ý kiến của nguyên đơn bà L. Vào năm 2004 khi mẹ bà Phúc còn sống đã cho bà một phần đất nên từ chối nhận thừa kế do cha mẹ để lại. Bà Phúc thống nhất như yêu cầu của bà L.

+ Bà Nguyễn Thị Khâm:

Bà Khâm thống nhất về di sản thừa kế và những người được hưởng di sản như ý kiến của nguyên đơn bà L đã trình bày.

Tại văn bản trình bày ý kiến vào tháng 3/2022 thì bà Khâm có ý kiến nhường quyền thừa kế của bà cho bà L được hưởng, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/7/2022 (BL 36) bà Khâm trình bày: Năm 2002 mẹ bà bán một phần đất để sửa chữa nhà; năm 2004 mẹ chia một phần đất cho bà Phúc để xây nhà ở riêng. Năm 2006 mẹ bà có làm thủ tục cấp giấy chứng nhận phần đất còn lại nhưng bà L không đồng ý, nên đến nay vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Bà Khâm khẳng định nhà cha mẹ bà là do cha mẹ bà xây dựng bỏ tiền ra sửa chữa chứ bà L không L quan gì, bà L không có trách nhiệm với gia đình, bất hiếu với cha mẹ ông bà, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2023 thì bà Khâm thống nhất như yêu cầu của bà L là giao cho bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm thì bà Khâm thì bà Khâm trình bày bà L có bán căn nhà ở đường Ngô Quyền, thành phố Tuy Hòa để sửa chữa nhà cho cha mẹ.

+ Ông Nguyễn Kim N trình bày: Thống nhất như nguyên đơn trình bày về nguồn gốc nhà, đất và những người được hưởng thừa kế.

Tuy nhiên, ông N không thống nhất với ý kiến của bà L về yêu cầu tính công sức sửa chữa, bảo quản di sản cho bà L.

Theo ông N thì sau giải phóng cha mẹ của ông có về lại xã Hòa Định, huyện Phú Hòa để nhập khẩu đăng ký nhận ruộng đất chứ thực tế không ở mà sống tại thành phố Tuy Hòa. Năm 1976 cha ông chết thì mẹ và các con quản lý nhà này. Ông N sống tại nhà cha mẹ từ nhỏ đến năm 2009 thì chuyển công tác vào thành phố Nha Trang ở đến nay. Các anh chị em trong gia đình khi có vợ, có chồng thì ra sống riêng, riêng bà L không có chồng nên sống tại nhà cha mẹ chứ không có công sức gì lớn trong việc bảo quản di sản, vì đây là nhà gốc của cha mẹ nên ông và các chị em trong gia đình vẫn về thăm nhà. Đến năm 2016 mẹ ông chết, nên bà L ở từ đó đến nay. Đối với công sức sửa chữa như bà L trình bày thì ông không đồng ý vì đây là nhà cha mẹ, nên bà L không thể tự ý sửa chữa lớn và bà L cho rằng cho rằng có bán một ngôi nhà do cha mẹ cho để lấy tiền sửa chữa là không có căn cứ. Hiện tại nhà của cha mẹ ông N là nhà cấp 4, mái lợp ngói, hiện trạng như từ khi cha mẹ ông xây dựng đến nay, nên bà L nói đã bán một căn nhà để sửa chữa lại nhà cha mẹ ông là không có cơ sở. Khi ông công tác tại Phú Yên thì ông lo phí phí sinh hoạt chung cho mẹ ông và cho cả bà L, hàng tháng vẫn cho bà L 2.000.000đ để tiêu xài và lo chữa bệnh cho bà L. Đến khi bà L có ý định chia thừa kế nhà cha mẹ thì ông không chu cấp nữa, nên bà L nói bỏ chi phí để sửa chữa nhà là hoàn toàn vô lý. Do đó, ông N không chấp nhận tính công sức sửa chữa và bảo quản di sản cho bà L.

Ông N có ý kiến khi mẹ ông chết thì ông lo toàn bộ chi phí mai táng (*Đám tang mẹ ông ông không nhận tiền phúng điếu, anh em trong gia đình đều biết*), sau đó ông bỏ tiền xây mồ mả cho cha và mẹ ông. Tổng các chi phí trên khoảng 200.000.000đ.

Nay bà L yêu cầu chia thừa kế, ông yêu cầu phải trích giá trị di sản cho ông 200.000.000đ, phần còn lại chia cho 05 người con, trừ chị Phúc ra vì chị Phúc đã nhận được nhà, đất do cha mẹ cho. Vợ chồng ông là người lo toàn bộ các chi phí chữa bệnh và nuôi mẹ ông cho đến chết và lo toàn bộ chi phí cúng giỗ ông bà, cha mẹ, nhưng ông không yêu cầu tính.

+ Ông Nguyễn Kim TN trình bày: Thống nhất như nguyên đơn trình bày về di sản thừa kế và những người được hưởng thừa kế.

Ông TN không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc tính công sức quản lý bảo quản, sửa chữa di sản cho bà L vì không có căn cứ. Theo ông, năm 2002 lúc mẹ ông còn sống mẹ ông có bán một phần đất để sửa chữa nhà và từ đó giữ nguyên hiện trạng đến nay, không xây dựng sửa chữa gì thêm. Khi mẹ ông còn sống cho đến nay các anh chị em trong gia đình vẫn thường về thăm nhà. Hơn nữa ông là con trai nên nhà của cha mẹ sửa chữa ông phải biết, nhưng bà L cho rằng bán một căn nhà của bà

L để sửa nhà cha mẹ là hoàn toàn không có cơ sở. Do đó, ông TN không đồng ý đối với yêu cầu của bà L phải tính công sức quản lý bảo quản, sửa chữa di sản cho bà L.

Ông TN thống nhất như ý kiến của ông N phải trích cho ông N 200.000.000đ vì ông N đã lo mai táng cho mẹ, nhưng không nhận phúng điếu và ông N tính chi phí xây mồ mả cho cha mẹ, nên yêu cầu chia di sản thành 06 phần, trừ chị Phúc ra vì chị Phúc đã được cha mẹ cho đất; giao cho ông N 02 phần vì ông N là người lo toàn bộ chi phí chữa bệnh và nuôi mẹ ông cho đến chết và lo thờ cúng ông bà, cha mẹ từ trước đến nay, những người L, KH, Khâm, TN mỗi người được nhận 01 phần như nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã quyết định, áp dụng: Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L về tranh chấp thừa kế tài sản.

[1] Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Kim San và bà Võ Thị Tùng là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thuộc thửa 68, tờ bản đồ 09 (*đo đạc năm 2004*), diện tích là 177,8m^2 (*Theo bảng vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất ngày 01/7/2022*) thành 06 kỷ phần bằng nhau. Giao cho bà Nguyễn Thị Kim L được nhận 02 kỷ phần (*trong đó có 01 kỷ phần là công sức đóng góp, bảo quản di sản thừa kế và 01 kỷ phần thừa kế*) tương ứng với số tiền 1.673.661.587đ và ½ giá trị nhà tương đương 21.248.760đ, tổng cộng: 1.694.910.347đ là số tiền nguyên đơn được nhận; các đồng thừa kế Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim TN, Nguyễn Kim N mỗi người được nhận 1 kỷ phần với số tiền 836.830.793đ.

[2] Tạm giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 177,8m^2 loại đất ở tại đô thị tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thuộc thửa 68, tờ bản đồ 09. Giới cận thửa đất: Đông giáp thửa đất số 71 và 72; Tây giáp thửa đất số 66 và đường đi; Nam giáp thửa đất số 67; Bắc giáp thửa đất số 44 và 66 (*Theo bảng vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất do Công ty TNHH đo đạc Thiên Ý thực hiện ngày 01/7/2022*).

[3] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về chi phí mai táng, thờ cúng và xây mồ mả cha mẹ: Mỗi đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Kim TN, Nguyễn Kim N và Nguyễn Thị Khâm và Nguyễn Thị Kim L góp 40.000.000 x 5 = 200.000.000đ nhưng được khấu trừ trong giá trị kỷ phần thừa kế được nhận, tạm giao cho bà Nguyễn Thị Kim L giữ. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Kim N được sở hữu số tiền 200.000.000đ.

[4] Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Kim TN, Nguyễn Kim N và Nguyễn Thị Khâm mỗi người được sở hữu số tiền 836.830.793đ, tổng cộng: 3.347.323.172đ, trích trừ 40.000.000đ/ 1 kỷ phần, còn lại tổng cộng: 3.187.323.172đ.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L được quyền L hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

-Ngày 09/6/2023 và ngày 28/7/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, yêu cầu được hưởng 40% giá trị di sản;

-Ngày 16/6/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim KH có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, yêu cầu: Không tính công sức quản lý và sửa chữa cho bà L; chia di sản cho những người: L, KH, Khâm, N, TN là như nhau; trích trừ giá trị di sản 200.000.000đ trả cho ông N chi phí xây mồ mả.

-Ngày 21/6/2023 ông Nguyễn Kim TN có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, yêu cầu không tính công sức quản lý, sửa chữa cho bà L, chia di sản thành 06 phần, những người: L, KH, Khâm, TN được nhận 01 phần, riêng ông N được nhận 02 phần vì ông N có công sức nuôi mẹ, xây mồ mả cho cha mẹ và thờ cúng ông bà, cha mẹ.

-Ngày 21/6/2023 ông Nguyễn Kim N có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, yêu cầu: Không tính công sức quản lý, sửa chữa di sản cho bà L; chia di sản thành 05 phần, những người: L, KH, Khâm, TN, N là như nhau; trích giá trị di sản trả cho ông 200.000.000đ chi phí xây mồ mả cha mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

-Người L quan: Người đại diện theo ủy quyền của ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của ông TN rút yêu cầu về việc tính cho ông N được hưởng tương ứng với 02 kỷ phần thừa kế.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan; sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính một phần công sức sửa chữa, bảo quản di sản cho bà L từ 20-25% giá trị di sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế là nhà gắn liền với đất tại địa chỉ 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa, đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật. Các đương sự trong vụ án kháng cáo, nên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết thủ tục phúc thẩm theo Điều 38, Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xác định về di sản thừa kế và những người được hưởng thừa kế:

Các đương sự không kháng cáo về việc xác định di sản thừa kế và những người được hưởng thừa kế. Chính quyền địa phương xác định người sử dụng đất hợp pháp, đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Thửa đất này không có tranh chấp ranh giới với các hộ xung quanh, nên các đương sự tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà, đất gắn liền tại địa chỉ 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét về công sức sửa chữa di sản:

Nguyên đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Nguyễn Thị Kim Phúc cho rằng bà L có bán 01 căn nhà là tài sản riêng của bà L ở đường Ngô Quyền, phường 5, thành phố Tuy Hòa để lấy tiền sửa chữa nhà chung của cha mẹ.

Trong khi đó bà Khâm có lời trình bày nhiều mâu thuẫn. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/7/2022 (BL 36) bà Khâm trình bày: Năm 2002 mẹ bà bán một đất để sửa chữa ngôi nhà; khẳng định nhà cha mẹ bà là do cha mẹ bà xây dựng tính tiền sửa chữa chứ bà L không L quan gì, bà L không có trách nhiệm với gia đình. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà Khâm trình bày bà L có bán căn nhà ở đường Ngô Quyền, thành phố Tuy Hòa để sửa chữa nhà cho cha mẹ.

Theo các ông N, ông TN, bà KH thì KHi tiền sửa chữa nhà cha mẹ là vào năm 2002 mẹ của các ông, bà có bán một phần đất để lấy tiền sửa nhà.

Như vậy, lời KHi của các đương sự về việc bà L có dùng tiền cá nhân để sửa chữa nhà cho cha mẹ là không thống nhất nhau. Bà L trình bày có bán nhà riêng tại đường Ngô Quyền, thành phố Tuy Hòa lấy tiền sửa chữa nhà cha mẹ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để xem xét.

Thấy rằng: Theo kết quả định giá tranh chấp là nhà tường gạch, lợp ngói và các công trình xây dựng khác gắn liền với đất có giá trị 42.497.520đ; giá trị đất là 4.999.736.000đ. Các đương sự đều thừa nhận nhà cha mẹ để lại có sửa chữa nhưng không phải xây mới. Như vậy, nguyên đơn bà L cho rằng có bán một căn nhà tại đường Ngô Quyền, phường 5, thành phố Tuy Hòa để lấy tiền sửa chữa nhà cha mẹ nhưng hiện nay là nhà lợp ngói, tường gạch và các công trình khác gắn liền với đất có giá 42.497.520đ (*tại thời điểm định giá giá trị còn lại 10%*) là

không phù hợp với giá trị nhà, đất tại đường Ngô Quyền, phường 5, thành phố Tuy Hòa, không phù hợp với giá trị sửa chữa nhà, Do đó, lời trình bày của bà L là không phù hợp với thực tế và không có chứng cứ để xem xét, nên không chấp nhận ý kiến của bà L về việc đã bán nhà riêng lấy tiền sửa chữa nhà cha mẹ, nên không tính công sức cho bà L sửa chữa nhà.

[2.3] Xét về công sức quản lý, bảo quản di sản:

Nguyên đơn bà L yêu cầu tính công sức quản lý cho nguyên đơn từ năm 1976 đến nay là 48 năm. Tòa sơ thẩm nhận định căn cứ vào Biên bản xác minh của Công an huyện Phú Hòa xác định năm 1976 vợ chồng ông Nguyễn Kim San, bà Võ Thị Tùng có đăng ký hộ khẩu tại khu phố Định Thắng, thị trấn Phú Hòa cùng với 03 người con Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN, Nguyễn Kim Phúc và xác minh Công an phường 5, thành phố Tuy Hòa cung cấp theo thông tin tàng thư hộ khẩu lập năm 1990, hộ bà Nguyễn Thị Kim L có 03 người, gồm bà L, bà Phúc và con bà Phúc, nên Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính công sức quản lý di sản của bà L từ năm 1976 là 48 năm.

Xét thấy: Các ông TN, ông N, bà KH đều xác định sau giải phóng năm 1975 cha ông về quê gốc tại Hòa Định, huyện Phú Hòa nhập khẩu để xin ruộng đất làm ăn, đến năm 1976 thì ông San chết, bà Tùng và các con vẫn sinh sống tại địa chỉ 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa. Tòa sơ thẩm căn cứ vào sổ hộ khẩu, tên nhân khẩu trong sổ hộ khẩu xác định bà L ở tại địa chỉ 30/13 Nguyễn Huệ từ năm 1976, nên cho rằng bà L là người có công sức quản lý di sản từ năm 1976.

Vợ chồng ông San, bà Tùng còn có những người con khác và sau năm 1976 đến năm 2016 bà Tùng chết chưa xác định được khi còn sống bà Tùng và những người con sống tại tại chỉ nào, nên không thể xác định bà L là người duy nhất quản lý di sản. Do đó tính công sức quản lý di sản cho là L 48 năm là không chính xác. Trong khi đó, theo thông báo nộp thuế đất năm 2014, biên lai nộp thuế đất năm 2005, các biên lai thu thuế đến năm 2019 và hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương năm 2004 thì tên người sử dụng đất là bà Võ Thị Tùng, nên đủ cơ sở xác định: Sau khi ông San chết thì bà Võ Thị Tùng sống tại đại chỉ 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa đến năm 2016 thì bà Tùng chết.

Xét thấy: Do các người con của vợ chồng ông San, bà Tùng đều lập gia đình nên ra sống riêng, chỉ có bà L là người không lập gia đình nên ở tại nhà cha mẹ là đương nhiên, phù hợp với thực tế.

Tại phiên tòa bà Khâm xác định sau năm 1976 thì các người em của bà là N, TN, Phúc cùng ở với bà Tùng tại nhà đất tranh chấp; ông N ở đó đến năm 2009 và những người còn lại khi lập gia đình mới ra ở riêng; bà L KHi sau năm 1976 bà Tùng vẫn đi về tại địa chỉ 30/13 Nguyễn Huệ, phường 5, thành phố Tuy Hòa. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa để xác định tính công sức quản lý, bảo quản cho bà L, nên cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm tính lại công sức quản lý di sản cho bà L.

Xét về quá trình ở, quản lý di sản thì bà L thì trước khi bà Tùng chết bà L ở tại nhà, đất tranh chấp và đến năm 2016 bà Tùng chết thì bà L là người duy nhất quản lý di sản. Do đó, cần trích giá trị di sản từ 8-9%, tương ứng với số tiền

400.000.000đ để tính công sức cho bà L là phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích giữa các đương sự.

[2.4] Xác định giá trị di sản:

Tòa sơ thẩm giao cho nguyên đơn bà L được hưởng 50% giá trị nhà, 50% giá trị còn lại tính vào giá trị di sản, nên tính giá trị di sản là: 21.248.760đ + 4.999.736.000đ = 5.020.984.760đ.

Các đương sự không kháng cáo yêu cầu tính lại giá trị di sản, nhưng kháng cáo yêu cầu không tính công sức sửa chữa di sản cho bà L. Do đó, giá trị di sản phải được xác định lại.

Theo biên bản định giá ngày 19/8/2022 xác định giá trị nhà, các công trình gắn liền với đất là: 42.497.520đ; giá trị đất là: 4.999.736.000đ; cây trồng trên đất các đương sự không yêu cầu tính.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục [2.2], không chấp nhận tính công sức sửa chữa di sản cho bà L, nên giá trị di sản là: 42.497.520đ (*giá trị nhà, công trình gắn liền với đất*) + 4.999.736.000đ (*giá trị đất*) = 5.042.233.520đ, làm tròn số: **5.042.233.000**đ.

[2.5] Về yêu cầu tính chi phí mai táng cho ông Nguyễn Kim N:

Ông Nguyễn Kim N yêu cầu tính chi phí mai táng cho mẹ ông là 200.000.000đ, nhưng trừ vào giá trị di sản còn lại chia cho các thừa kế. Các đồng thừa kế thống nhất mỗi người chịu 40.000.000đ. Tòa sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do đó, giá trị di sản sau khi trích tính cho ông N và cho bà L thì giá trị di sản còn lại để chia cho các thừa kế là: 5.042.233.000đ – 200.000.000đ – 400.000.000đ = **4.442.233.000đ**.

[2.6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Kim TN tính cho ông N được hưởng công sức nuôi, chăm sóc mẹ và cúng giỗ ông bà, cha mẹ tương đương giá trị 01 suất thừa kế:

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông TN rút yêu cầu này, nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.7] Xem xét giao hiện vật cho những người thừa kế:

Tòa sơ thẩm đã giao hiện vật di sản thừa kế là nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Kim L. Các đương sự không kháng cáo về việc giao hiện vật cho bà L, nên bà L được nhận hiện vật.

[2.8] Chia di sản thừa kế:

Các đồng thừa kế yêu cầu không chia di sản cho bà Nguyễn Thị Kim Phúc và bà Phúc từ chối nhận di sản. Hội đồng xét xử đã nhận định trích giá trị di sản cho ông N số tiền 200.000.000đ và cho bà L số tiền 400.000.000đ, nên những người thừa kế: L, KH, Khâm, N, TN được chia số tiền là: 4.442.233.000đ : 05 = 888.446.600đ, làm tròn số **888.446.000đ**.

Hội đồng xét xử đã nhận định giao hiện vật cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim L, bà L được hưởng số tiền: 888.446.000đ + 400.000.000đ = 1.288.446.000đ;

Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế: Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim TN số tiền 888.446.000đ và thanh toán cho ông Nguyễn Kim N số tiền: 888.446.000đ + 200.000.000đ = 1.088.446.000đ.

Từ các căn cứ nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim KH và những người có lợi, nghĩa vụ L quan Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản là 7.200.000đ. Các thừa kế được hưởng di sản mỗi người phải chịu chi phí tố tụng như nhau. Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L đã nộp đủ số tiền trên và chi phí xong. Do đó, các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN, mỗi người phải hoàn trả cho bà L số tiền: 1.440.000đ.

[4] Về án phí dân sự:

Các ông bà: Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự đối với số tiền được nhận thừa kế và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Kim TN phải chịu án phí dân sự đối với số tiền được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim KH và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/DS-ST, ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; các Điều 157, 158 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L về tranh chấp thừa kế tài sản.

Chia giá trị di sản thừa kế của vợ chồng ông Nguyễn Kim San, bà Võ Thị Tùng là nhà, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thuộc thửa 68, tờ bản đồ 09 (*đo đạc năm 2004*), diện tích là 177,8m^2 (*Theo bảng vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất ngày 01/7/2022*).

Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L được nhận hiện vật là quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 30/13 Nguyễn Huệ, Phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thuộc thửa 68, tờ bản

đồ 09 (*đo đạc năm 2004*), diện tích là 177,8m^2 (*Theo bảng vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất ngày 01/7/2022).*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L được hưởng thừa kế và được tính một phần công sức quản lý di sản tổng số tiền là **1.288.446.000đ** (*Một tỉ, hai trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế: Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim TN mỗi người số tiền là: **888.446.000đ** (*Tám trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Kim N số tiền **1.088.446.000đ** (*Một tỉ, không trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Khi bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho các ông/bà: KH, Khâm, N, TN thì bà L được quyền L hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản là 7.200.000đ (*Bảy triệu, hai trăm nghìn đồng*). Các thừa kế được hưởng di sản mỗi người phải chịu chi phí tố tụng như nhau. Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L đã nộp đủ số tiền trên và chi phí xong. Do đó, các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim TN, mỗi người phải hoàn trả cho bà L số tiền: 1.440.000đ (*Một triệu, bốn trăm bốn chục nghìn đồng*).

[3] Về án phí dân sự:

Các ông/bà: Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim KH, Nguyễn Thị Khâm, Nguyễn Kim N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự đối với số tiền được nhận do chia thừa kế và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Kim TN phải chịu án phí dân sự số tiền 44.422.000đ (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0009832, ngày 04/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, nên ông TN còn phải chịu án phí dân sự số tiền 44.122.000đ (*Bốn mươi bốn triệu, một trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Kim N 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), do đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số số 0009848, ngày 07/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành

phố Tuy Hòa.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim KH 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), do đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số số 0009833, ngày 04/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), do đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số số 0009842, ngày 06/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao (1);
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND thành phố Tuy Hòa (2);
- Phòng NVKT &THA (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Quang